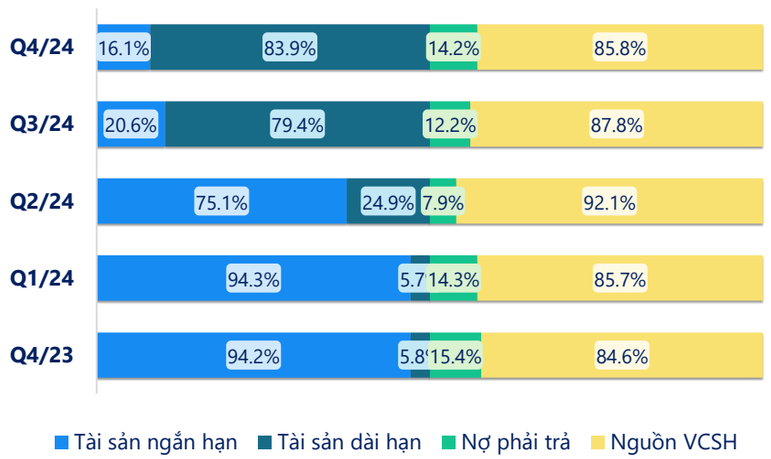
FireAnt

CTCP Vinam (HNX: CVN)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,900
SL cổ phiếu LH	29,699,991
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
P/E	19.9
EPS	96

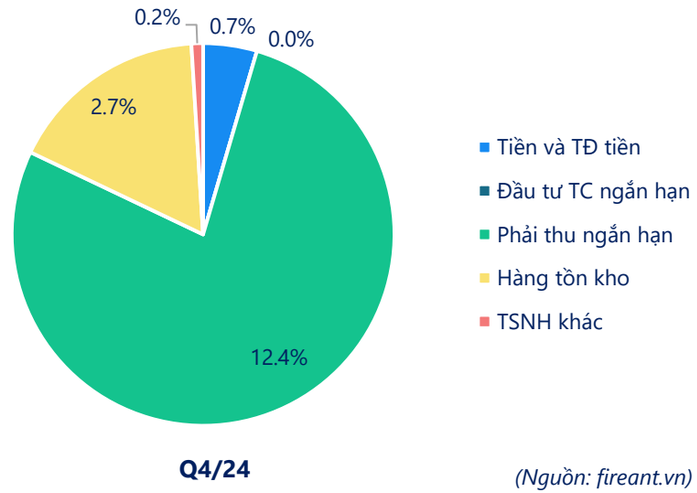
	YTD	1T	3T	6T
CVN	0.0%	0.0%	-17.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



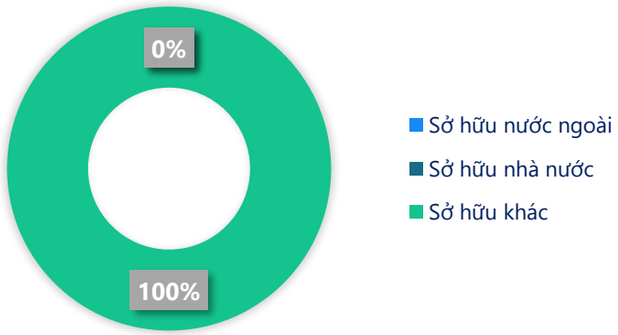
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



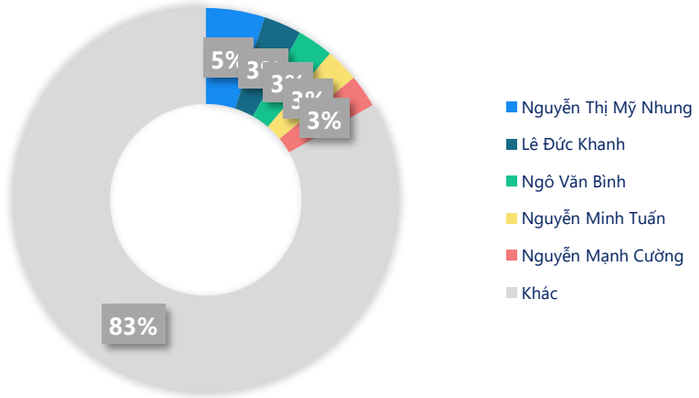
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



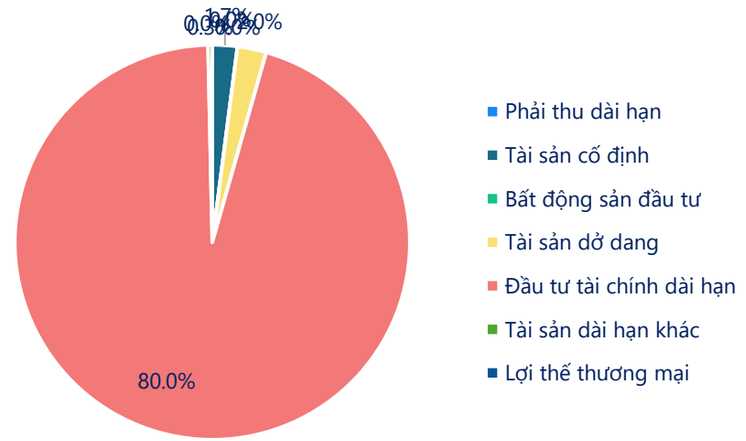
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

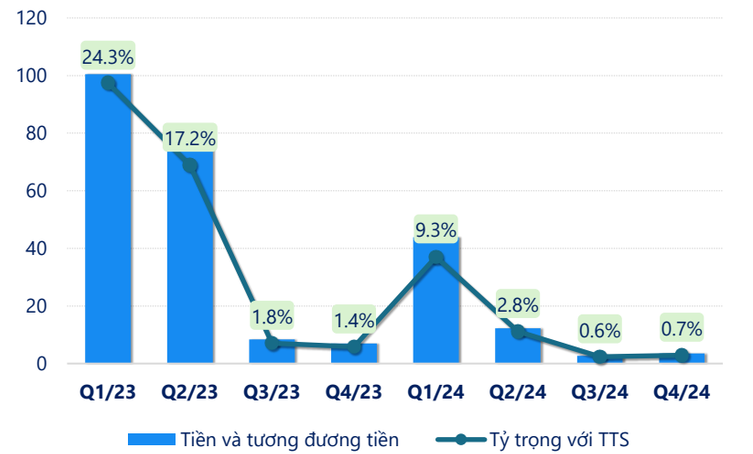


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

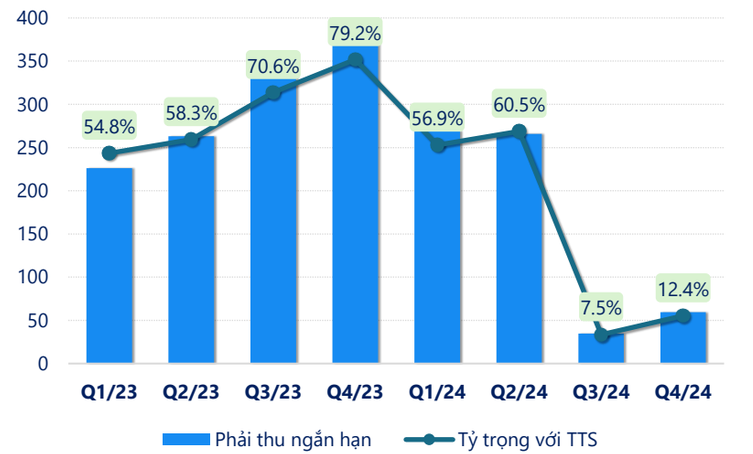
CTCP Vinam (HNX: CVN)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



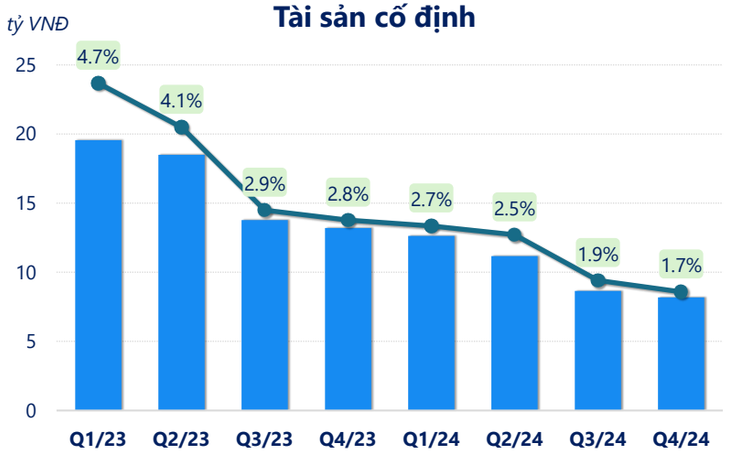
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



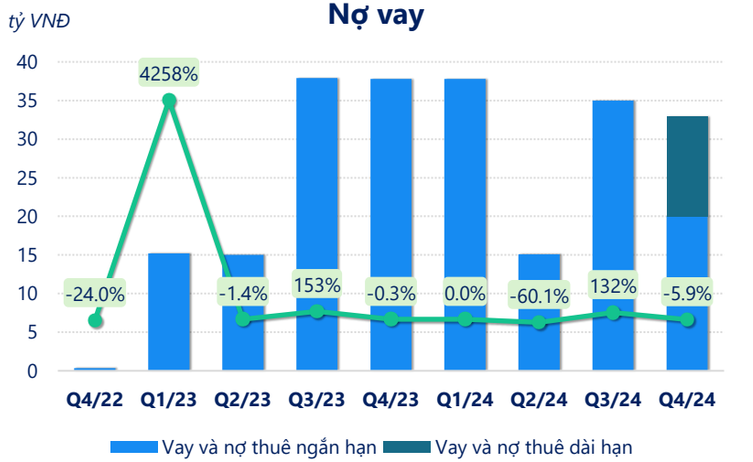
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



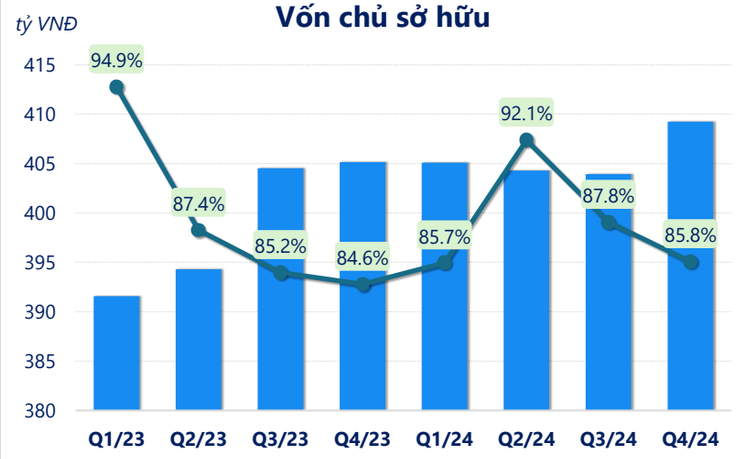
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

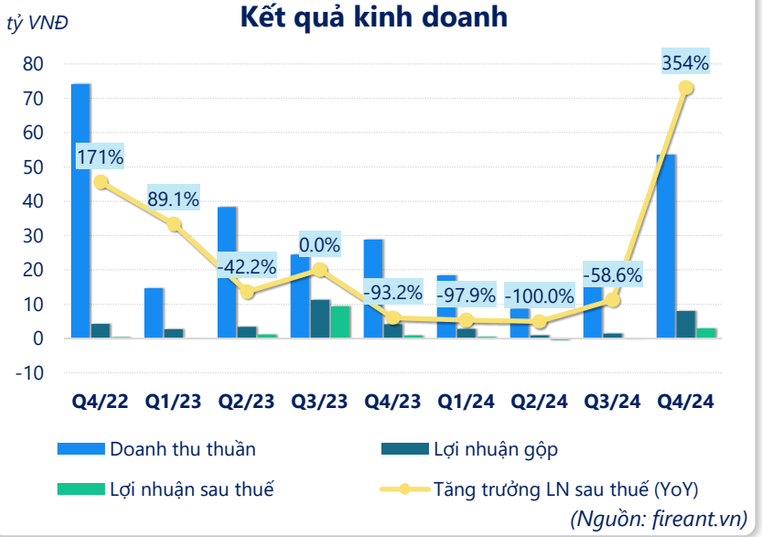


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

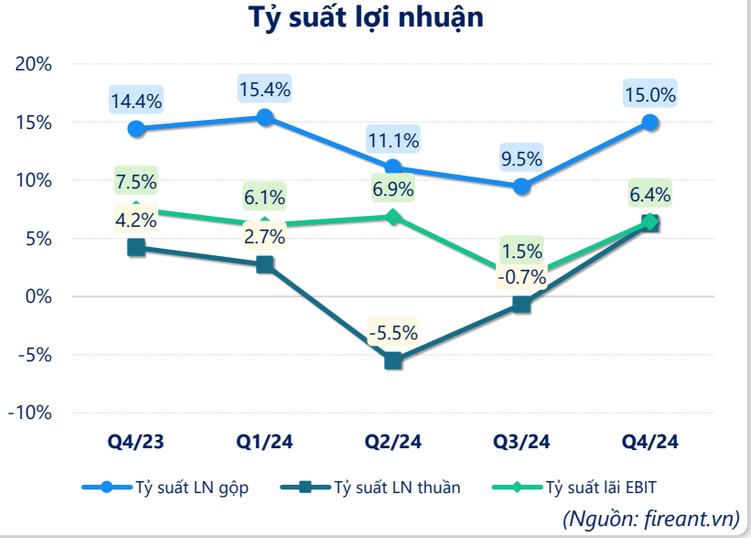
CTCP Vinam (HNX: CVN)

Kết quả kinh doanh



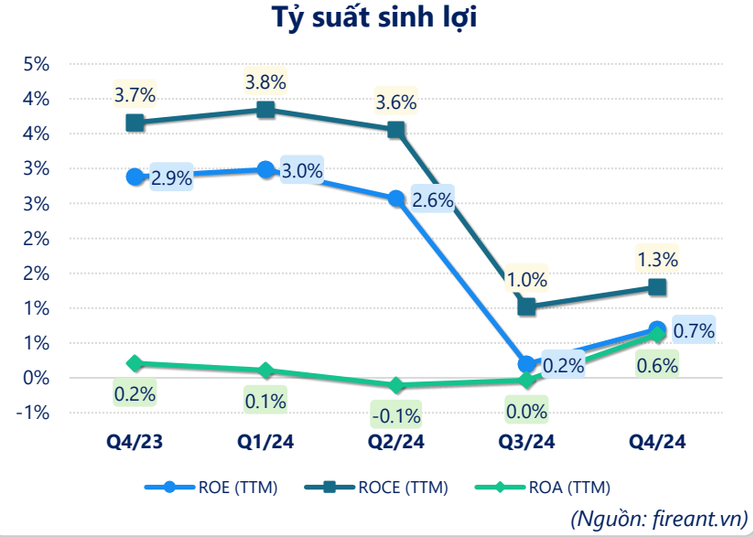
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



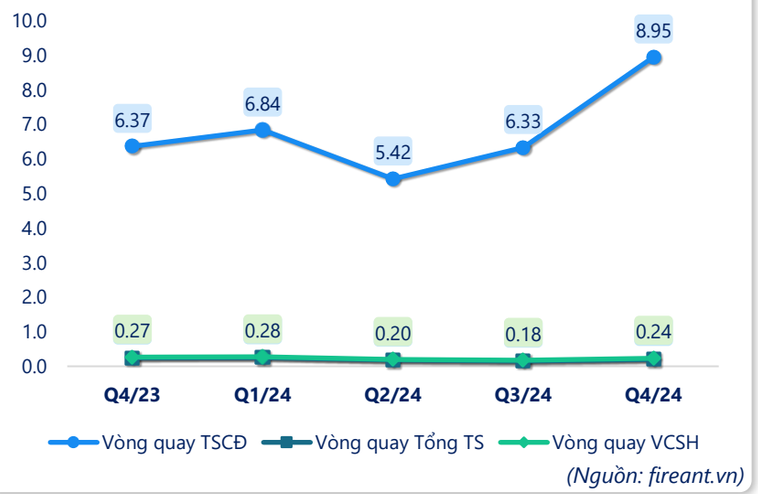
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



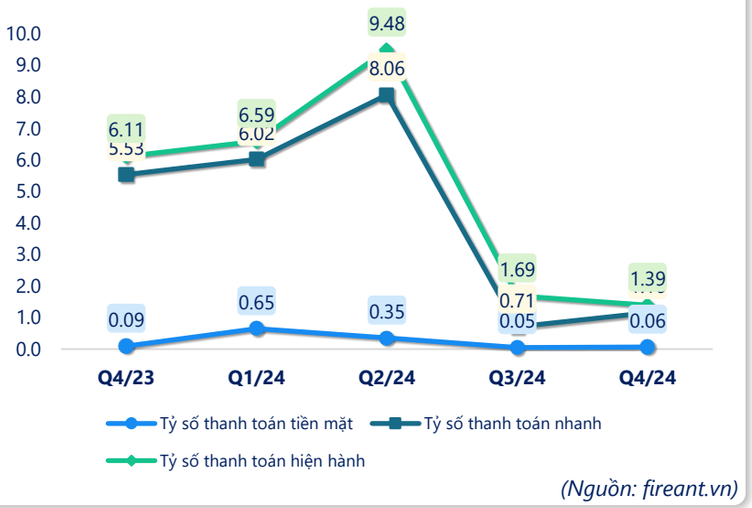
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



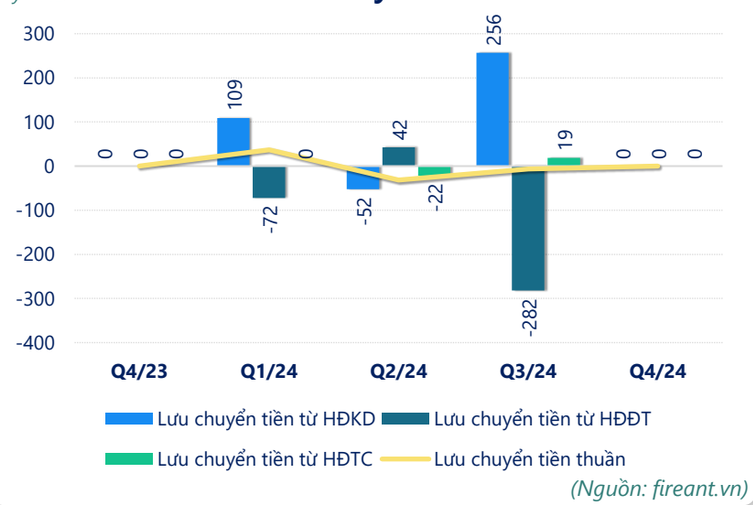
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vinam (HNX: CVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**477**	**479**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	76.6	451	-83.0%
Tiền và tương đương tiền	3.48	6.93	-49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	20.0	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	59.4	379	-84.3%
Hàng tồn kho	13.0	42.9	-69.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	2.22	-66.2%
Tài sản dài hạn	**401**	**27.7**	**1346%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.19	13.2	-37.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.46	12.9	-26.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	382	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.35**	**1.59**	**-14.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68.0	73.9	-8.0%
Nợ ngắn hạn	**55.0**	**73.9**	**-25.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.0	37.8	-47.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.88	33.1	-73.2%
Nợ dài hạn	12.9	0.02	62627%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**409**	**405**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**409**	**405**	**1.0%**
Vốn điều lệ	297	297	-0.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	28.8	18.4	8.67	15.1	53.6
Giá vốn hàng bán	24.7	15.6	7.71	13.7	45.5
Lợi nhuận gộp	4.16	2.84	0.96	1.43	8.03
Doanh thu HĐTC	0.47	0.04	0.51	0.00	0.33
Chi phí TC	1.08	0.65	1.08	0.35	2.76
Chi phí lãi vay	1.17	0.65	1.08	0.35	0.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0.00	-0.19	-1.05
Chi phí bán hàng	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00
Chi phí QLDN	2.34	1.72	0.84	0.99	1.18
LN thuần từ HĐKD	1.21	0.51	-0.48	-0.10	3.37
Lợi nhuận khác	-0.22	-0.03	0.00	-0.02	-0.10
LN trước thuế	0.99	0.48	-0.48	-0.13	3.26
Lợi nhuận sau thuế	0.91	0.47	-0.48	-0.18	2.99
LNST của CĐ cty mẹ	0.94	0.48	-0.46	-0.16	2.97

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	109	-52.1	256	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-71.9	42.3	-282	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-21.7	18.9	0
Tiền đầu kỳ	0	6.99	43.8	12.2	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**36.8**	**-31.6**	**-6.64**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	43.8	12.2	2.73	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic